

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-ST

Ngày: 01-8-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản, yêu cầu buộc thực  
hiện nghĩa vụ do người chết để  
lại*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Đại

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Ngọc Thành và ông Phạm Công Gia.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà N, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ 5, Khu 5, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Nguyễn Anh T6, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu 9, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2023). *(Có mặt)*

**- Bị đơn:** Bà H, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 53/2, Tổ 9, Khu 9, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị D, sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai

2. Anh V, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

3. Anh T, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

4. Anh T1, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 9, Khu 9, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai.

5. Chị N1, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T3, huyện T4, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 17/01/2011 ông D1, bà N có cho vợ chồng ông T5, bà H vay số tiền 159.000.000 đồng, mục đích để sử dụng trong gia đình, vay không có thời hạn.

Tiếp đó đến ngày 07/5/2011 ông D1 tiếp tục cho vợ chồng bà H vay thêm số tiền 188.000.000 đồng, vay cũng không có thời hạn và ngoài ra vợ chồng bà H có thể chấp cho vợ chồng bà N giấy tờ sau: 01 giấy biên nhận nhà đất; 01 giấy bán đất thổ cư; 01 giấy bán nhà tên Nguyễn Thành An; 01 giấy tờ bán nhà tên Nguyễn Văn Bảy; 01 đơn xin xác nhận đất chưa đo đạc tên Nguyễn Thị Thu H.

Tổng cộng vợ chồng bà N đã cho vợ chồng bà H vay số tiền 347.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng bà N đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng bà H vẫn không thanh toán cho vợ chồng bà N số tiền đã vay, hiện nay ông T5 chồng bà H đã chết vào năm 2017.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ bà H đã vay tương ứng với số tiền 173.500.000 đồng và yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán  $\frac{1}{2}$  số nợ tương ứng với số tiền là 173.500.000 đồng, tổng cộng là 347.000.000 đồng;

Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu vợ chồng bà H phải thanh toán số tiền gốc và lãi là 391.000.000 đồng, nay bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà N xin rút số tiền 44.000.000 đồng.

*Tại biên bản lấy lời khai, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án bị đơn trình bày:*

Chồng bà là ông Nguyễn Phương T5, sinh năm 1966 nhưng đã mất năm 2017, bà và ông T5 có 04 người con, gồm có Nguyễn Phương Uyên N1, sinh năm 2000, Nguyễn Vương V, sinh năm 1986, Nguyễn Vương Chung, sinh năm 1989, Nguyễn Vương Khanh, sinh năm 1994, ngoài ra ông T5 không có con riêng và nhận con nuôi nào khác. Cha mẹ ông T5 cũng đã mất từ lâu nên bà cũng biết mất từ thời gian nào. Đối với chị Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, sinh năm 1980 là con riêng của bà, không phải là con chung của bà và ông T5.

Vào năm 2005 vợ chồng bà có vay của bà N, ông D1 số tiền 50.00.000 đồng, mục đích để lo cho các con làm ăn, góp mỗi ngày 500.000 đồng, thời hạn góp 04 tháng, nhưng bà chỉ góp được 02 tháng rồi vợ chồng bà lại đáo hạn việc góp trả tiền với bà N, ông D1, số tiền vay gốc và lãi lúc này lên đến 70.000.000 đồng (Việc góp tiền, vay tiền chỉ có ghi trong sổ sách của bà N chúng bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh).

Vào ngày 17/01/2011 vợ chồng bà xác nhận còn nợ của vợ chồng bà N số tiền mượn góp từ năm 2005 là từ 50.000.000 đồng thành 120.000.000 đồng, cộng với tiền lãi là 39.000.000 đồng vợ chồng bà chưa đóng tiền lãi nên tổng cộng vợ chồng bà còn nợ bà N là 159.000.000 đồng, bà thừa nhận chữ ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Phương T5 trong giấy nhận tiền ngày 17/01/2011 đó là của vợ chồng bà.

Sau ngày 17/01/2011 vợ chồng bà còn nợ của vợ chồng bà N số tiền 159.000.000 đồng, vợ chồng bà đã trả cho vợ chồng bà N số tiền 120.000.000 đồng, còn lại 39.000.000 đồng, sau đó vợ chồng bà mượn lại tiền của bà N. Ngày 07/5/2011 vợ chồng bà có ký vào “Giấy thế chấp nhà và đất” tổng cộng đã vay thêm và tiền lãi vợ chồng bà xác nhận của bà N số tiền 188.000.000 đồng, ngoài ra bà N còn cộng thêm 12.000.000 đồng tiền lãi nên tổng cộng vợ chồng bà xác nhận nợ của bà N là 200.000.000 đồng, ngoài ra vợ chồng bà còn thế chấp cho vợ chồng bà N 01 giấy biên nhận nhà đất; 01 giấy bán đất thổ cư; 01 giấy bán nhà tên Nguyễn Thành An; 01 tờ bán nhà tên Nguyễn Văn Bảy; 01 Đơn xin xác nhận đất chưa đo đạc tên Nguyễn Thị Thu H. Bà xác định chữ ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Phương T5 trong “Giấy thế chấp nhà và đất” ngày 07/5/2011 là của vợ chồng bà.

Sau ngày ký xác nhận vào “Giấy thế chấp nhà và đất” ngày 07/5/2011 vợ chồng bà vẫn đóng tiền lãi hàng tháng đầy đủ cho vợ chồng bà N (Việc đóng tiền lãi cho vợ chồng bà N chi ghi trong sổ sách của bà N nên bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh). Vào ngày 16/9/2016 vợ chồng bà đã trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng và bà N đã trả lại cho vợ chồng bà các giấy tờ đã thế chấp nói trên. Từ ngày 16/9/2016 đến nay vợ chồng bà đã trả thêm cho bà N 20.000.000 đồng tiền lãi (Việc đóng tiền lãi cho vợ chồng bà N chi ghi trong sổ sách của bà N nên bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh), ngoài ra từ đó đến nay vợ chồng bà không đóng lãi cho vợ chồng bà N số tiền nào khác.

Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho vợ chồng bà N số tiền 391.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả lại cho bà N số tiền là 80.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Vương V, Nguyễn Vương T, Nguyễn Vương T1, Nguyễn Phương Uyên N1 cùng thống nhất trình bày:* Anh V, anh V, anh T1 và chị N1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Phương T5 thừa nhận có nghe bà H nói có vay tiền của vợ chồng bà N và đã đóng lãi cho vợ chồng bà N, nhưng không biết vay từ thời gian nào và số tiền vay là bao nhiêu. Vợ chồng bà H đã đưa cho vợ chồng bà N số tiền 100.000.000 đồng để chuộc những giấy tờ mà vợ chồng bà H đã thế chấp. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà H và hàng thừa kế của ông T5 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay còn nợ thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

Chị thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Đối với phần chị được hưởng thừa kế của ông D1 chị đồng ý nhường kỹ phần cho bà N, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 phải trả cho bà N số tiền vay gốc còn nợ.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Vương V, anh

Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà H phải có trách nhiệm trả ½ số nợ bà H đã vay tương ứng với số tiền 173.500.000 đồng và yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Vương V, Nguyễn Vương T, Nguyễn Vương T1, Nguyễn Phương Uyên N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán ½ số nợ tương ứng với số tiền là 173.500.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với số tiền 44.000.000 đồng của nguyên đơn.

- Về án phí: Bị đơn và anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H có nơi cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng:

Bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 347.000.000 đồng vào năm 2011;

Ông D1 chồng bà N mất năm 2019; ông T5 chồng bà H mất năm 2017, căn cứ vào biên bản xác minh tại Công an thị trấn Tân Phú, biên bản xác minh tại trường khu cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, biên bản lấy lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định được những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 gồm có bà N và chị D; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Phương T5 gồm: Bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1.

Ngoài ra ông D1, ông T5 không có con riêng và không nhận con nuôi nào khác, bố mẹ của ông D1, ông T5 cũng đã mất trước ông D1, ông T5 (Hiện nay không xác định được họ và tên, năm mất).

Vì vậy, căn cứ theo khoản 3, Điều 26, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” và xác định bà N là nguyên đơn; bà H là bị đơn; chị D, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Giao dịch dân sự giữa các đương sự ký kết tại “giấy nhận tiền” đề ngày 17/01/2011 và ngày 07/5/2011 (vay không xác định thời hạn). Ngày 25/11/2021, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 phải trả cho nguyên đơn số tiền vay là 347.000.000 đồng.

Xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “giấy nhận tiền” đề ngày 17/01/2011 và “giấy nhận tiền” ngày 07/5/2011, nội dung thể hiện vào ngày 17/01/2011 vợ chồng bà N đã cho vợ chồng bà H vay số tiền là 159.000.000 đồng và ngày 07/5/2011 vợ chồng bà N tiếp tục cho vợ chồng bà H vay số tiền là 188.000.000 đồng, tổng cộng là 347.000.000 đồng. Ông T5, bà H đã ký, ghi rõ họ tên vào giấy có nội dung vay tiền của bà N. Hiện nay vợ chồng bà H vẫn chưa trả hết tiền cho bà N là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nga.

[2.2]. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/3/2022 và biên bản làm việc ngày 26/5/2022 bà H thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền của bà N, vào ngày 17/01/2011 và ngày 07/5/2011 vợ chồng bà đã ký vào giấy nhận tiền, với nội dung thể hiện ngày 17/01/2011 vợ chồng bà đã nhận số tiền vay của vợ chồng bà N là 159.000.000 đồng và ngày 07/5/2011 vợ chồng bà tiếp tục nhận số tiền vay là 188.000.000 đồng. Bà H khẳng định ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Phương T5 là của vợ chồng bà ký và ghi rõ họ tên, hiện nay vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa hết trả được cho bà N số tiền vay còn nợ, theo yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 80.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, giữa vợ chồng bà N và vợ chồng bà H có sự xác lập giao dịch vay mượn tiền với nhau là hoàn toàn có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Vợ chồng bà N đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng bà H vẫn không trả (Bà H thừa nhận từ năm 2016 đến nay vợ chồng bà không trả tiền gốc và tiền lãi cho vợ chồng bà N), là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết. Xét yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận. Buộc bà H và các đồng thừa kế của ông T5 có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền vay còn nợ là 347.000.000 đồng.

[4] Căn cứ các chứng cứ tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và xác minh thể hiện ông T5 chết có để lại tài sản:

Qua xác minh thể hiện: Bà H, ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 250, tờ bản đồ số 17, diện tích 59,2m<sup>2</sup>; địa chính thị trấn T3, huyện T4; do Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 16/7/2007; số giấy chứng nhận AG 043336; Thửa đất này, kể từ khi bà H, ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không đăng ký biến động vẫn giữ nguyên hiện trạng, hiện nay đang do bà H quản lý sử dụng.

Từ phân tích nêu trên, bà N yêu cầu những người kế thừa quyền nghĩa vụ tài sản của ông T5 phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T5 chết để lại có cơ sở chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Bà H, ông T5 là người trực tiếp ký giấy vay tiền của vợ chồng bà N và sử dụng tiền vay vào mục đích làm ăn trong gia đình nên xác định khoản vay này là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ông T5 chết và không có căn cứ nào thể hiện việc ông T5 có để lại di chúc, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 được xác định là bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1. Hiện tại bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 cũng không có văn bản từ chối quyền thừa kế tài sản của ông T5. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 615 Bộ luật dân sự buộc bà H phải có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ tương ứng với số tiền là 173.500.000 đồng; các đồng thừa kế của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 phải liên đới có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ trong phạm vi di sản của ông T5 chết để lại tương ứng với số tiền là 173.500.000 đồng.

[6] Đối với người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 là chị Nguyễn Thị Ngọc D xác định đối với số tiền bà N khởi kiện là tài sản chung của bà N và ông D1, chị D đồng ý nhường kỹ phần của ông D1 lại cho bà N. Xét thấy ý kiến của chị D là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, do đó, Hội đồng xét xử quyết định buộc bà H và hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 có trách nhiệm trả cho một mình bà N số tiền 347.000.000 đồng.

[7] Bà H cho rằng năm 2005 vợ chồng bà có vay của bà N, ông D1 số tiền 50.000.000 đồng, mục đích để lo cho các con làm ăn, góp mỗi ngày 500.000 đồng, thời hạn góp 04 tháng, nhưng bà chỉ góp được 02 tháng rồi vợ chồng bà lại đáo hạn việc góp trả tiền với bà N, ông D1, số tiền vay gốc và lãi lúc này lên đến 70.000.000 đồng. Ngày 17/01/2011 vợ chồng bà xác nhận còn nợ của vợ chồng bà N số tiền mượn góp từ năm 2005 là từ 50.000.000 đồng thành 120.000.000 đồng, cộng với tiền lãi là 39.000.000 đồng vợ chồng bà chưa đóng tiền lãi nên tổng cộng vợ chồng bà còn nợ bà N là 159.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã trả cho vợ chồng bà N số tiền 120.000.000 đồng, còn lại 39.000.000 đồng, sau đó vợ chồng bà mượn lại tiền của bà N. Ngày 07/5/2011 vợ chồng bà có ký vào “Giấy thế chấp nhà và đất” tổng cộng đã vay thêm và tiền lãi vợ chồng bà xác nhận của bà N số tiền 188.000.000 đồng, nhưng hiện nay bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thể hiện lời trình bày của mình là có căn

cứ, lời trình bày của bà H cũng không được bà N thừa nhận, do đó lời trình bày của bà H không có cơ sở để xem xét.

[8] Ngoài ra bà H còn cho rằng đã đóng tiền lãi cho bà N, nhưng bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện đã đóng tiền lãi cho bà N, lời trình bày của bà H cũng không được bà N thừa nhận, do đó lời trình bày của bà H không có cơ sở để xem xét.

[9] Trong quá trình làm việc bà H đã cung cấp cho Tòa án “giấy nhận tiền” (Bản photo), bà H cho rằng vào ngày 16/9/2016 vợ chồng bà đã trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng, ông D1 chồng bà N là người trực tiếp nhận tiền và đã trả lại cho vợ chồng bà các giấy tờ đã thế chấp, từ ngày 16/9/2016 đến nay vợ chồng bà có trả thêm cho bà N 20.000.000 đồng tiền lãi. Lời trình bày của bà H không được bà N thừa nhận, nhưng bà H cũng không có yêu cầu phản tố đối với giấy nhận tiền đề ngày 16/9/2016 đối với nguyên đơn bà Lâm Thị N để bù trừ nghĩa vụ, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đối với ý kiến của bà H đối với số tiền 100.000.000 đồng đã trả cho bà N trong vụ án này, dành quyền khởi kiện cho bà H bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[10] Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vay còn nợ là 391.000.000 đồng, quá trình làm việc bà N và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà N chỉ yêu cầu bà H và hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 phải trả cho bà N số tiền vay gốc còn nợ là 347.000.000 đồng. Ngày 26/5/2023, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà N rút số tiền 44.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền bà N rút là 44.000.000 đồng; nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác. Bà N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H và người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[12] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng:*

- Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 95, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 267 và Điều 271, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 615 Bộ luật dân sự.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” của bà Lâm Thị N đối với bà Nguyễn Thị Thu H và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Phương T5 gồm: Bà H, anh V, anh V, anh T1, chị N1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán số tiền 173.500.000 đồng cho bà Lâm Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 173.500.000 đồng cho bà Lâm Thị N trong phạm vi di sản mà ông Nguyễn Phương T5 chết để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ xét xử đối với số tiền khởi kiện là 44.000.000 đồng. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.675.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 phải cùng có nghĩa vụ chịu số tiền 8.675.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Phương T5 để lại.

Bà Lâm Thị N không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.775.000 đồng, theo biên lai thu số 0002177 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bà N, chị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H, anh Nguyễn Vương V, anh Nguyễn Vương T, anh Nguyễn Vương T1, chị Nguyễn Phương Uyên N1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Nguyễn Bá Đại**